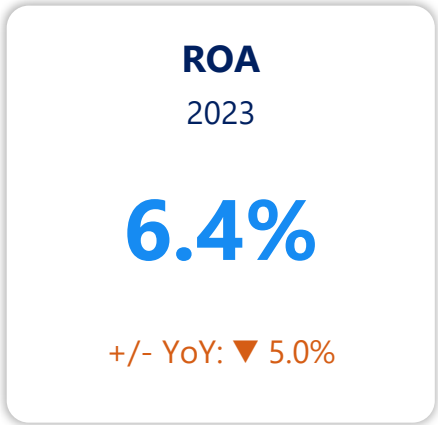
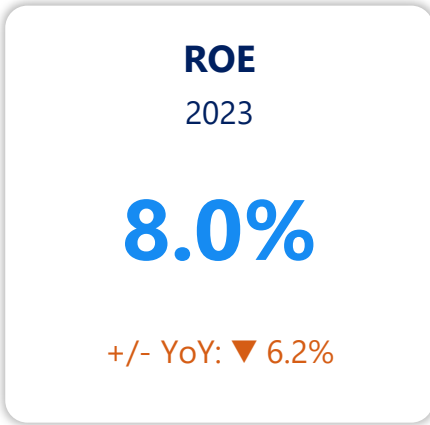
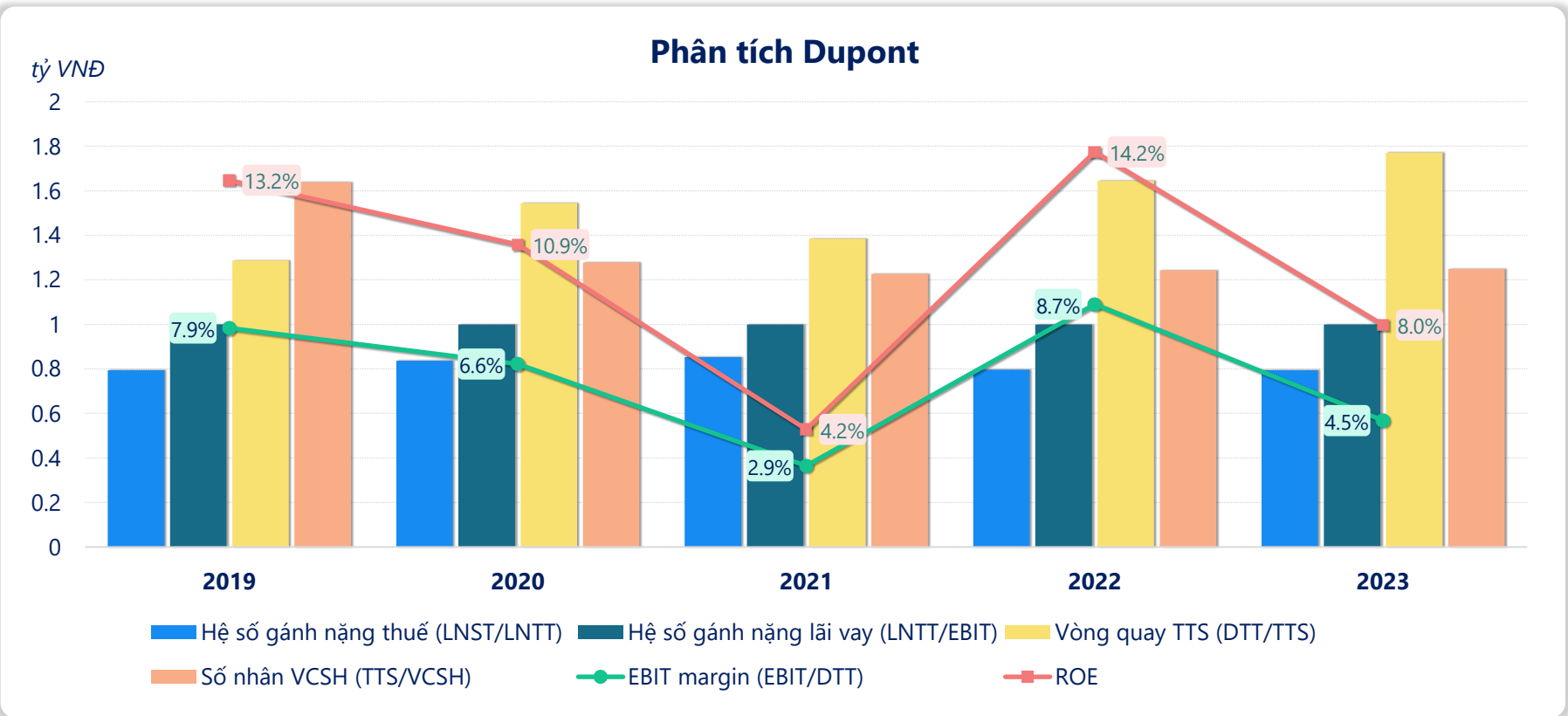
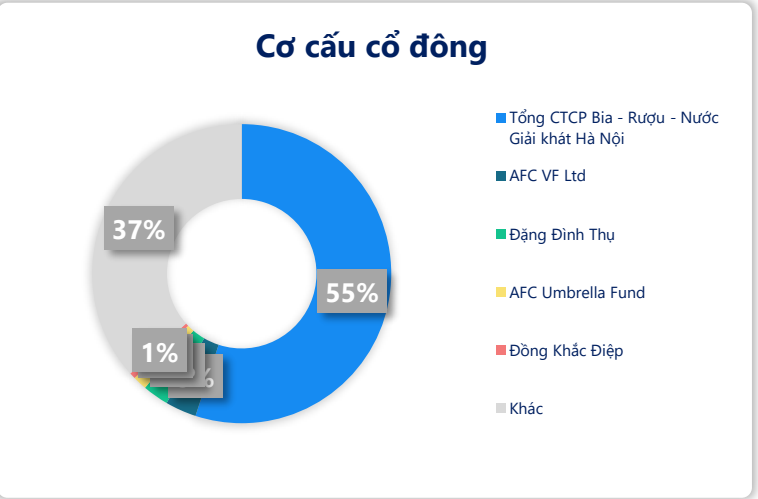


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

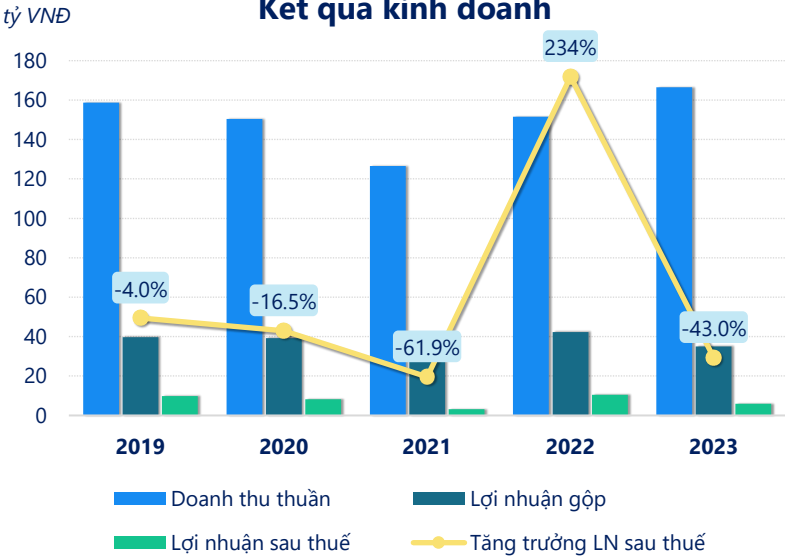
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		18,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		13,870 - 18,743
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		72
Số lượng CPLH (CP)		4,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		15
Sở hữu nước ngoài		12.8%
Beta		0.10
EPS		1,501
P/E		12.0

	YTD	1T	3T	6T
HAD	29.8%	0.6%	2.9%	11.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Bia Hà Nội - Hải Dương (HNX: HAD)

Kết quả kinh doanh

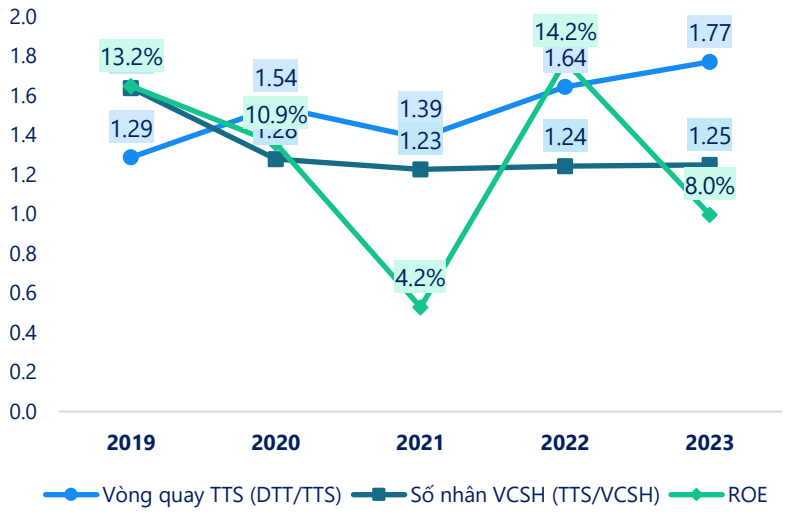


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 4.54% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.79 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức 1.00 so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

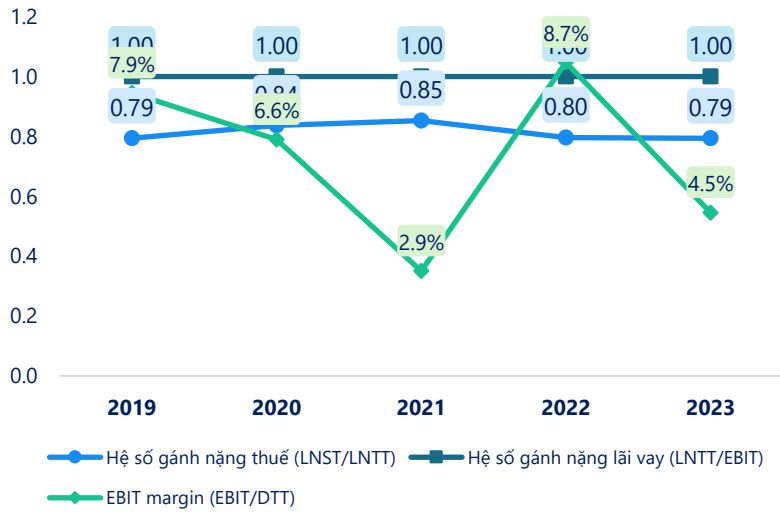
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh HAD năm 2023, doanh thu thuần đạt 166.6 tỷ đồng tăng 9.87%, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 43.0% chỉ còn 6.01 tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với ROE bằng 10% cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

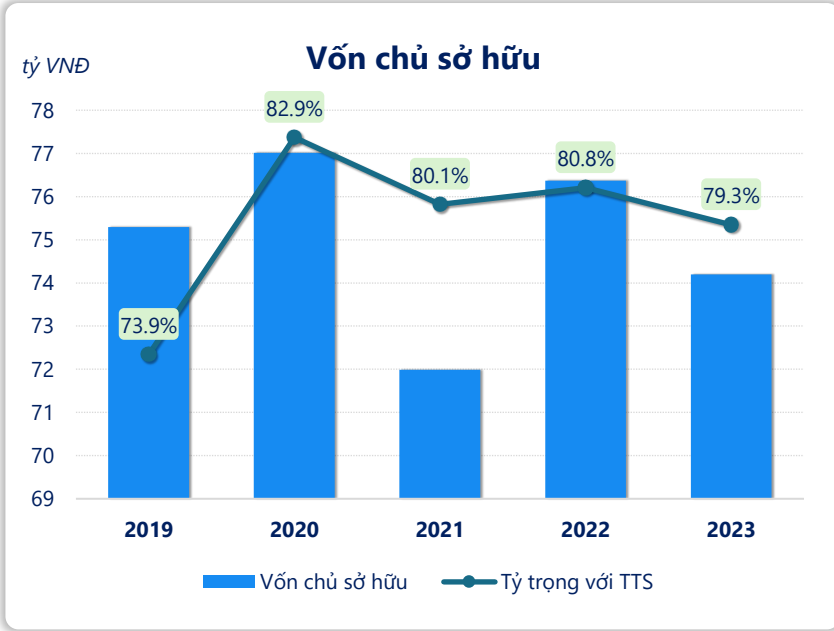
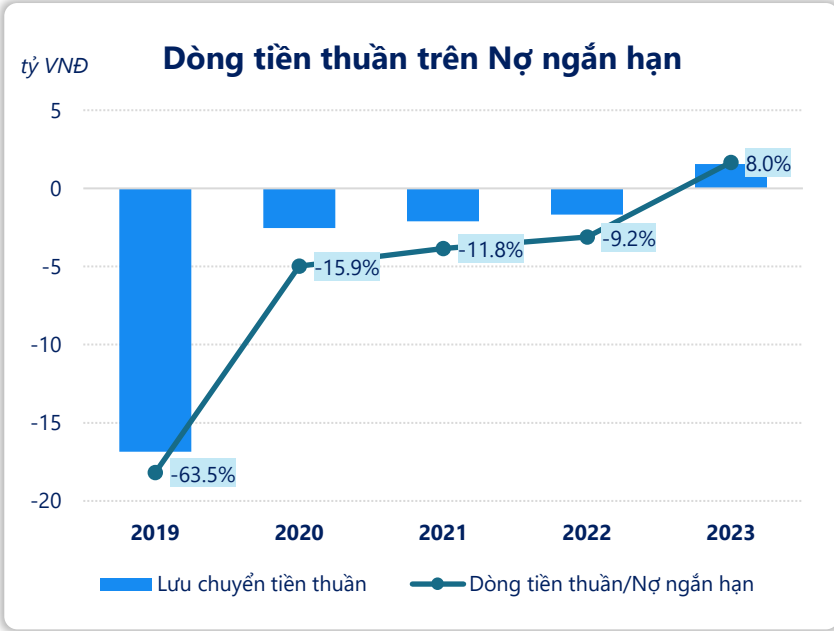
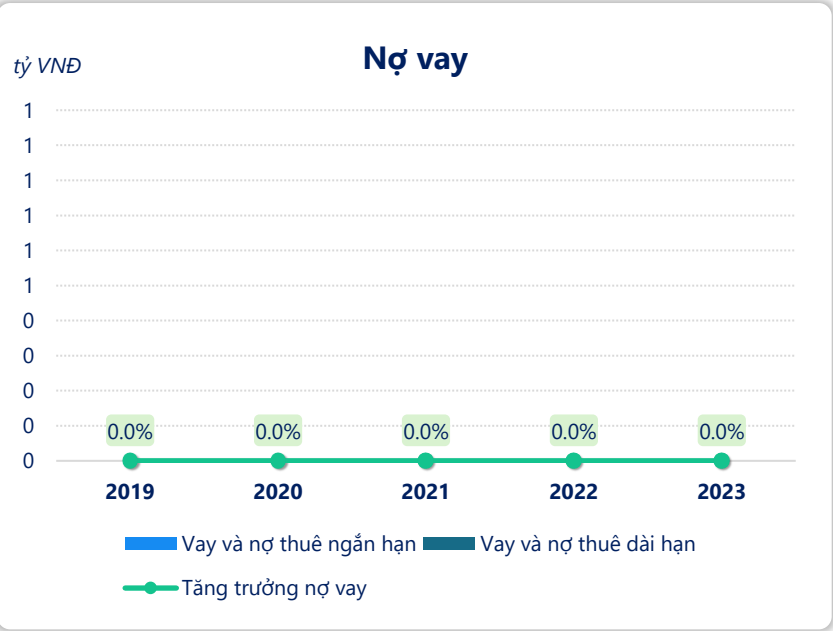
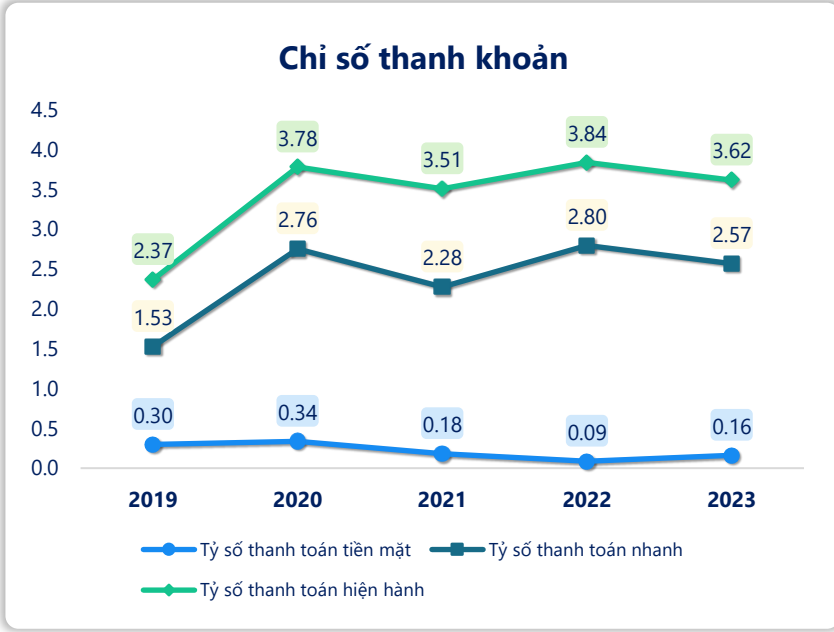
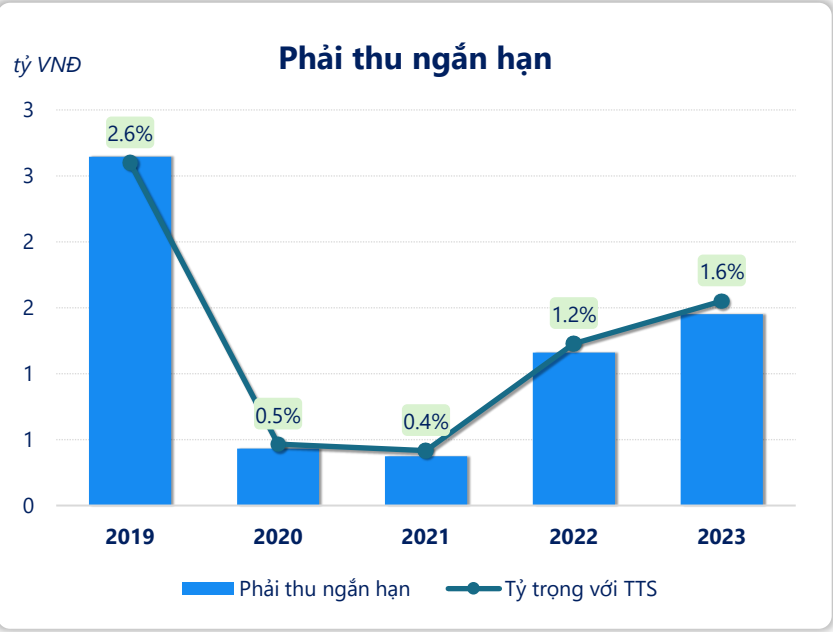
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 1.77, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 1.25 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	93.6	94.5	-1.0%
Tài sản ngắn hạn	70.1	69.7	0.7%
Tiền và tương đương tiền	3.13	1.58	98.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	48.0	-6.3%
Phải thu ngắn hạn	1.45	1.16	25.1%
Hàng tồn kho	20.3	18.9	7.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.22	0	
Tài sản dài hạn	23.4	24.8	-5.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	17.8	19.4	-8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.64	5.48	2.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	19.4	18.1	6.9%
Nợ ngắn hạn	19.4	18.1	6.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.01	1.26	60.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	74.2	76.4	-2.8%
Vốn chủ sở hữu	74.2	76.4	-2.8%
Vốn điều lệ	40.0	40.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	159	150	127	152	167
Giá vốn hàng bán	119	111	97.6	109	132
Lợi nhuận gộp	39.7	39.2	29.0	42.3	35.0
Doanh thu HĐTC	2.72	1.70	2.08	2.88	5.23
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.2	18.0	16.3	19.9	21.8
Chi phí QLDN	12.6	12.9	10.8	12.3	11.0
LN thuần từ HĐKD	12.6	9.90	3.86	13.1	7.48
Lợi nhuận khác	-0.12	-0.01	-0.17	0.16	0.09
LN trước thuế	12.5	9.89	3.69	13.2	7.57
Lợi nhuận sau thuế	9.92	8.28	3.15	10.5	6.01
LNST của CĐ cty mẹ	9.92	8.28	3.15	10.5	6.01

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.9	20.0	0.32	13.6	2.19
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.25	-8.36	1.56	-11.3	4.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.0	-14.2	-4.00	-4.00	-4.79
Tiền đầu kỳ	24.7	7.89	5.36	3.25	1.58
Lưu chuyển tiền thuần	-16.8	-2.53	-2.11	-1.67	1.55
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.89	5.36	3.25	1.58	3.13